

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

23.06.2021

Ngày in 30.06.2021

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Potassium dichromate Certipur® Reag. USP
Số sản phẩm	:	1.02403
Số Danh Mục	:	102403
Nhãn hiệu	:	Millipore
Chỉ số-Số	:	024-002-00-6
REACH số	:	01-2119454792-32-XXXX
Số CAS	:	7778-50-9

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

### 1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất rắn oxy hoá (Cấp 2), H272

Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 3), H301

Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 2), H330

Độc cấp tính, Da (Cấp 4), H312

Ăn mòn da (Phân hạng 1B), H314

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Nhạy cảm với hô hấp (Cấp 1), H334

Nhạy cảm với da (Cấp 1), H317

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) (Cấp 1B), H340

Tác nhân gây ung thư (Cấp 1B), H350

Độc tính sinh sản (Cấp 1B), H360FD

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 3), Hệ hô hấp, H335

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại, Hít phải (Cấp 1), Hệ tim-mạch, H372

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh (Cấp 1), H400

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh (Cấp 1), H410

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H272

Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.

H301

Ngộ độc nếu nuốt phải.

H312

Có hại khi tiếp xúc với da.

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

H317

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

H330

Chết nếu hít phải.

H334

Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H335

Có thể gây kích ứng hô hấp.

H340

Có thể gây ra các khuyết tật di truyền.



H350	Có thể gây ung thư.
H360FD	Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.
H372	Gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ tim-mạch) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
H410	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
Các lưu ý phòng ngừa	
P210	Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P260	Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P310	NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H301	Ngộ độc nếu nuốt phải.
H330	Chết nếu hít phải.
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H317	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H340	Có thể gây ra các khuyết tật di truyền.
H350	Có thể gây ung thư.
H372	Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H360FD	Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.



Các lưu ý phòng ngừa	
P260	Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P310	NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức	:	K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub>
Trọng lượng phân tử	:	294.19 g/mol
Số CAS	:	7778-50-9
Số EC	:	231-906-6
Chỉ số-Số	:	024-002-00-6

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Potassium dichromate</b> Được bao gồm trong Danh sách Ứng cử các Chất có mức Quan ngại Rất Cao (SVHC) theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH)		
Số CAS	7778-50-9	Ox. Sol. 2; Acute Tox. 3; Acute Tox. 2; Acute Tox. 4; Skin Corr. 1B; Eye Dam. 1; Resp. Sens. 1; Skin Sens. 1; Muta. 1B; Carc. 1B; Repr. 1B; STOT SE 3; STOT RE 1; Aquatic Acute 1; Aquatic Chronic 1; H272, H301, H330, H312, H314, H318,
Số EC	231-906-6	
Chỉ số-Số	024-002-00-6	
		<= 100 %



	H334, H317, H340, H350, H360FD, H335, H372, H400, H410 Giới hạn nồng độ: ≥ 5 %: STOT SE 3, H335; Nhân tố M - Aquatic Acute: 10 - Aquatic Chronic: 1	
--	---	--

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Ngay lập tức gọi bác sĩ. Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ô xy.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Nếu đã nuốt vào: cho uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tìm kiếm s trường hợp ngoại lệ, nếu không có chăm sóc y tế trong vòng một Không cố trung hòa.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu



---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Oxit kali

Ôxit crôm

Không dễ cháy.

Có hiệu quả thúc đẩy sự cháy do giải phóng oxy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

### 5.4 Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh tạo và hít phải bụi trong mọi trường hợp. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Cầm cẩn thận. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

#### Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

#### Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

#### Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.

Đóng chặt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào. Không lưu giữ gần các vật liệu dễ cháy.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha



liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P3

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |                     |  |
|---------------------|--|
| a) Trạng thái       | Hình thể: kết tinh<br>Màu sắc: màu cam |
| b) Mùi đặc trưng    | không mùi                              |
| c) Ngưỡng mùi       | Không áp dụng được                     |
| d) Độ pH            | 3.5 - 5.0 ở 29.4 g/l ở 25 °C           |
| e) Điểm/khoảng nóng | Điểm/khoảng nóng chảy: 390 °C          |

Millipore- 1.02403

Trang 8 của 15

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada





	chảy/đông đặc	
f)	Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	> 500 °C ở 1,013 hPa - Sự phân hủy
g)	Điểm cháy	Không áp dụng được
h)	Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k)	Áp suất hóa hơi	Không áp dụng được
l)	Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m)	Tỷ trọng tương đối	Khoảng 2.7 ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
n)	Độ hòa tan trong nước	Khoảng 29.4 g/l ở 20 °C
o)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không áp dụng cho các chất vô cơ
p)	Nhiệt độ tự bốc cháy	không bắt lửa
q)	Nhiệt độ phân hủy	Khoảng 500 °C -
r)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất oxy hóa Loại 2

## 9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn 1,250 kg/m<sup>3</sup>

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:



Sắt  
magie  
hidrazin và các chất dẫn xuất  
hydroxylamine  
amoni nitrat  
Bo  
Anhydrit axetic  
chất oxy hóa  
Các chất khử  
axit sulfuric  
silicon  
Phản ứng tỏa nhiệt với:  
anhydrit  
photphua  
Sunfua  
nitrat hóa  
Flo  
Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:  
chất hữu cơ dễ cháy  
glyxerin  
Kim loại dạng bột  
hydrua  
hợp chất kiềm  
Aceton  
với  
axit sulfuric  
Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:  
axit hydrochloric

#### **10.4 Các điều kiện cần tránh**

không có thông tin

#### **10.5 Vật liệu không tương thích**

chưa có dữ liệu

#### **10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy**

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5



---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - 90.5 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - con cái - 4 h - 0.083 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Ước lượng độc tính cấp Da - Đánh giá của chuyên gia - 1,100 mg/kg

#### Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây bong. - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

#### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

#### Kích thích hô hấp hoặc da

Kiểm tra miếng băng: - Con người

Kết quả: Dương tính

Ghi chú: IUCLID)

#### Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Có thể gây ra các khuyết tật di truyền.

#### Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

#### Độc tính sinh sản

Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Có thể có hại đến khả năng sinh sản.

#### Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Có thể gây kích ứng hô hấp. - Hệ hô hấp

#### Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Hít phải - Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. - Hệ tim-mạch

#### Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

### 11.2 thông tin thêm

Loét, Vật liệu phá hủy mạnh mô màng nhầy và đường hô hấp trên, mắt và da.



---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

Độc đối với cá	LC50 - Danio rerio (cá vằn) - 58.5 mg/l - 96 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 0.035 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tính ErC50 - Selenastrum capricornutum (tảo lục) - 0.233 mg/l - 72 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối với vi khuẩn	IC50 - Than hoạt tính - 30 mg/l - 3 h Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) (ECHA)

### 12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

### 12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Tính tích lũy sinh học Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng) - 180 d  
- 200 µg/l(Potassium dichromate)

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 17.4

### 12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

### 12.6 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu



---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 3086

IMDG: 3086

IATA: 3086

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: (Potassium dichromate)

IMDG: TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S. (Potassium dichromate)

IATA: Toxic solid, oxidizing, n.o.s. (Potassium dichromate)

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 6.1 (5.1)

IMDG: 6.1 (5.1)

IATA: 6.1 (5.1)

### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: có

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:  
có

IATA: không

### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

#### Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sử dụng

VUON TÓI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt hàng Phụ ước XVII) : Potassium dichromate

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59) : Potassium dichromate



Sản phẩm này có chứa chất được liệt kê trong Danh mục XIV thuộc qui định REACH (EC) số 1907/2006.  
Hóa chất được liệt kê / Ngày hết hạn (Sunset Date) : Potassium dichromate / 21.09.2017

Sau ngày hết hạn, việc sử dụng chất này cần phải được cấp phép hoặc chỉ được sử dụng trong một số trường hợp miễn trừ sau đây: dùng trong nghiên cứu và phát triển khoa học, bao gồm các phân tích thông thường hoặc dùng như chất trung gian.

#### Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và : ĐỘC CẤP TÍNH

Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm

: CÁC CHẤT LỎNG VÀ CHẤT RẮN BỊ OXI HÓA

: CÁC NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG

#### Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## Phần 16: Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H272	Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.
H301	Ngộ độc nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H317	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330	Chết nếu hít phải.
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H340	Có thể gây ra các khuyết tật di truyền.
H350	Có thể gây ung thư.
H360FD	Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.
H372	Gây tổn thương cho các cơ quan (/\$/*_ORG_REP_INHA\$/) do phơi nhiễm kéo dài



hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

